

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC**

-----๐๓๘๐-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

Hậu Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2018



Mã chương: 419

Mẫu số: B01-H

Đơn vị báo cáo: Trung tâm quy hoạch kiến trúc tỉnh Hậu Giang

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006

Mã ĐV có QH với NS: 1074017

của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số

185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	Nợ	Có
				Nợ	Có			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
								8
	A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG							
111	Tiền mặt	114 490 669		3 375 254 000	3 226 591 315	3 375 254 000	3 226 591 315	263 153 354
1111	Tiền mặt - Tiền Việt Nam	114 490 669		3 375 254 000	3 226 591 315	3 375 254 000	3 226 591 315	263 153 354
112	Tiền gửi ngân hàng	4 165 857 035		5 678 125 881	6 639 017 881	5 678 125 881	6 639 017 881	3 204 965 035
1121	Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	4 165 857 035		5 678 125 881	6 639 017 881	5 678 125 881	6 639 017 881	3 204 965 035
211	Tài sản cố định hữu hình	757 439 343		43 090 909	79 741 040	43 090 909	79 741 040	720 789 212
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 000 000						5 000 000
2112	Máy móc, thiết bị	632 103 888		43 090 909	79 741 040	43 090 909	79 741 040	595 453 757
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	66 517 273						66 517 273
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	17 818 182						17 818 182
2118	TSCĐ hữu hình khác	36 000 000						36 000 000
214	Hao mòn TSCĐ		629 072 631	79 741 040	55 679 205	79 741 040	55 679 205	605 010 796
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		621 510 631	79 741 040	55 679 205	79 741 040	55 679 205	597 448 796
2142	Hao mòn TSCĐ vô hình		7 562 000					7 562 000

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
311	Các khoản phải thu	404 409 888	18 867 000	5 646 512 761	5 152 592 649	5 646 512 761	5 152 592 649	898 330 000	18 867 000
3111	Phải thu của khách hàng	404 409 888		5 616 757 350	5 122 837 238	5 616 757 350	5 122 837 238	898 330 000	
3113	Thuế GTGT được khấu trừ			29 755 411	29 755 411	29 755 411	29 755 411		
31131	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV			29 755 411	29 755 411	29 755 411	29 755 411		
3118	Phải thu khác		18 867 000						18 867 000
312	Tạm ứng			6 000 000	6 000 000	6 000 000	6 000 000		
331	Các khoản phải trả		6 438						6 438
3318	Các khoản phải trả khác		6 438						6 438
332	Các khoản phải nộp theo lương			302 309 132	302 309 132	302 309 132	302 309 132		
3321	Bảo hiểm xã hội			227 266 974	227 266 974	227 266 974	227 266 974		
3322	Bảo hiểm y tế			36 133 179	36 133 179	36 133 179	36 133 179		
3323	Kinh phí công đoàn			24 170 823	24 170 823	24 170 823	24 170 823		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp			14 738 156	14 738 156	14 738 156	14 738 156		
333	Các khoản phải nộp nhà nước		293 068 050	1 333 397 445	1 144 817 397	1 333 397 445	1 144 817 397	6 754 713	111 242 715
3331	Thuế GTGT phải nộp		175 384 884	571 719 323	500 594 991	571 719 323	500 594 991		104 260 552
33311	Thuế GTGT đầu ra		175 384 884	571 719 323	500 594 991	571 719 323	500 594 991		104 260 552
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		104 705 205	676 758 939	565 299 021	676 758 939	565 299 021	6 754 713	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		12 977 961	84 919 183	78 923 385	84 919 183	78 923 385		6 982 163
334	Phải trả công chức, viên chức		1 247	876 303 403	944 589 403	876 303 403	944 589 403		68 287 247
3341	Phải trả công chức, viên chức			854 026 494	854 026 494	854 026 494	854 026 494		
3348	Phải trả người lao động khác		1 247	22 276 909	90 562 909	22 276 909	90 562 909		68 287 247
411	Nguồn vốn kinh doanh		1 183 421 116		43 090 909		43 090 909		1 226 512 025

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
421	Chênh lệch thu chi chưa xử lý		580 115 182	4 858 932 646	4 278 817 464	4 858 932 646	4 278 817 464		
4212	Chênh lệch thu chi hoạt động SXKD		580 115 182	4 744 203 364	4 164 088 182	4 744 203 364	4 164 088 182		
4218	Chênh lệch thu chi hoạt động khác			114 729 282	114 729 282	114 729 282	114 729 282		
431	Các quỹ		2 737 645 271	1 935 743 265	2 262 164 087	1 935 743 265	2 262 164 087		3 064 066 093
4311	Quỹ khen thưởng		30 000 000	21 820 000	3 520 000	21 820 000	3 520 000		11 700 000
4312	Quỹ phúc lợi		422 000 000	392 010 000	240 010 000	392 010 000	240 010 000		270 000 000
4313	Quỹ bổ sung thu nhập		150 000 000	1 452 322 356	1 452 322 356	1 452 322 356	1 452 322 356		150 000 000
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		2 135 645 271	69 590 909	566 311 731	69 590 909	566 311 731		2 632 366 093
511	Các khoản thu			115 697 282	115 697 282	115 697 282	115 697 282		
5118	Thu khác			115 697 282	115 697 282	115 697 282	115 697 282		
531	Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh			5 005 950 009	5 005 950 009	5 005 950 009	5 005 950 009		
631	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh			2 188 536 592	2 188 536 592	2 188 536 592	2 188 536 592		
6311	Chi phí trực tiếp/Giá vốn hàng bán			2 188 536 592	2 188 536 592	2 188 536 592	2 188 536 592		
	Cộng	5 442 196 935	5 442 196 935	31 445 594 365	31 445 594 365	31 445 594 365	31 445 594 365	5 093 992 314	5 093 992 314

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc



Hứa Chí Tâm

STT	CHỈ TIÊU	NGUỒN KINH PHÍ	Mã số	TỔNG SỐ	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B		C	1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang		11						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này		12						
3	Lũy kế từ đầu năm		13						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14= 11 + 12)		14						
5	Lũy kế từ đầu năm		15						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này		16						
7	Lũy kế từ đầu năm		17						
8	Kinh phí giảm kỳ này		18						
9	Lũy kế từ đầu năm		19						
10	Kinh phí chưa sử dụngchuyển kỳ sau (20=14-16-18)		20						

PHẦN II- TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
I- Chi hoạt động									
1- Chi thường xuyên					101				
6000		Tiền lương		788.504.445					788.504.445
	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		604.549.245					604.549.245
	6003	Lương hợp đồng dài hạn		183.955.200					183.955.200
6100		Phụ cấp lương		47.733.549					47.733.549
	6101	Phụ cấp chức vụ		20.721.000					20.721.000
	6105	Làm đêm		1.133.903					1.133.903
	6106	Phụ cấp thêm giờ		18.711.646					18.711.646
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		7.167.000					7.167.000
6250		Phúc lợi tập thể		138.881.455					138.881.455
	6257	Tiền nước uống		16.772.364					16.772.364
	6299	Các khoản khác, đồng phục		122.109.091					122.109.091
6300		Các khoản đóng góp		189.462.826					189.462.826

	6301	Bảo hiểm xã hội				141.959.446				141.959.446
	6302	Bảo hiểm y tế				24.047.766				24.047.766
	6303	Kinh phí công đoàn				16.113.882				16.113.882
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp				7.341.732				7.341.732
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng				56.769.729				56.769.729
	6501	Thanh toán tiền điện				25.199.790				25.199.790
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu				31.569.939				31.569.939
6550		Vật tư văn phòng				87.160.999				87.160.999
	6551	Văn phòng phẩm				54.629.773				54.629.773
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				32.091.226				32.091.226
	6599	Vật tư văn phòng khác				440.000				440.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				38.756.650				38.756.650
	6601	Cước phí điện thoại trong nước				1.799.530				1.799.530
	6603	Cước phí bưu chính				758.120				758.120
	6612	Sách, báo, tạp chí thư viện				3.888.000				3.888.000
	6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử				8.832.000				8.832.000
	6618	Khoản điện thoại				21.900.000				21.900.000

	6699	Chi phí khác				1.579.000				1.579.000
6700		Công tác phí				117.588.999				117.588.999
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				57.034.454				57.034.454
	6702	Phụ cấp công tác phí				38.850.000				38.850.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ				3.404.545				3.404.545
	6704	Khoản công tác phí				18.300.000				18.300.000
6750		Chi phí thuê mượn				120.000.000				120.000.000
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển				120.000.000				120.000.000
6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên				22.160.454				22.160.454
	6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng				9.833.181				9.833.181
	6906	Điều hòa nhiệt độ				2.410.000				2.410.000
	6912	Thiết bị tin học				4.409.091				4.409.091
	6913	Máy photocopy				1.440.000				1.440.000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				4.068.182				4.068.182
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				224.861.168				224.861.168
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành				52.499.454				52.499.454

	7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		3.808.545					3.808.545
	7003	Chi mua, in ấn, photocopy tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành		146.276.260					146.276.260
	7012	Thanh toán hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn		22.276.909					22.276.909
7750		Chi khác		355.656.318					355.656.318
	7761	Chi tiếp khách		252.777.909					252.777.909
	7799	Chi các khoản khác		102.878.409					102.878.409
		Chi Nộp thuế		566.299.021					566.299.021
2850	2864	Thuế môn bài bậc 3		1.000.000					1.000.000
1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp		565.299.021					565.299.021
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		2.032.437.538					2.032.437.538
	6404	Chi thu nhập tăng thêm cho CBCC, VC và Người lao động		2.032.437.538					2.032.437.538
		Cộng		4.786.273.151					4.786.273.151

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Hứa Chí Tâm

Mã chương: 419

Đơn vị báo cáo: TT Quy hoạch Kiến trúc tỉnh Hậu Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074017

Mẫu số F02-1H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Loại kinh phí:

Nguồn kinh phí: Thực hiện tự chủ

Đơn vị tính: đồng

Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng kỳ này				KP đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận	Tổng số KP được SD kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Tổng kinh phí hoạt động thường xuyên	580.115.182	5.015.031.700			5.595.146.882	5.595.146.882			0
6000		Tiền lương					788.504.445	788.504.445			
	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt					604.549.245	604.549.245			
	6003	Lương hợp đồng dài hạn					183.955.200	183.955.200			
6100		Phụ cấp lương					47.733.549	47.733.549			
	6101	Phụ cấp chức vụ					20.721.000	20.721.000			
	6105	Phụ cấp làm đêm					1.133.903	1.133.903			
	6106	Phụ cấp thêm giờ					18.711.646	18.711.646			
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc					7.167.000	7.167.000			
6250		Phúc lợi tập thể					138.881.455	138.881.455			
	6257	Tiền nước uống					16.772.364	16.772.364			

6299	Các khoản khác, đồng phục						122.109.091		
6300	Các khoản đóng góp						189.462.826		
6301	Bảo hiểm xã hội						141.959.446		
6302	Bảo hiểm y tế						24.047.766		
6303	Kinh phí công đoàn						16.113.882		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp						7.341.732		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng						56.769.729		
6501	Thanh toán tiền điện						25.199.790		
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu						31.569.939		
6550	Vật tư văn phòng						87.160.999		
6551	Văn phòng phẩm						54.629.773		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						32.091.226		
6599	Vật tư văn phòng khác						440.000		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						37.177.650		
6601	Cước phí điện thoại trong nước						1.799.530		
6603	Cước phí bưu chính						758.120		
6612	Sách, báo chí, tạp chí thư viện						3.888.000		
6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử						8.832.000		
6618	Khoản điện thoại						21.900.000		
6650	Hội nghị						1.579.000		
6699	Chi phí khác						1.579.000		
6700	Công tác phí						117.588.999		
							122.109.091		
							189.462.826		
							141.959.446		
							24.047.766		
							16.113.882		
							7.341.732		
							56.769.729		
							25.199.790		
							31.569.939		
							87.160.999		
							54.629.773		
							32.091.226		
							440.000		
							37.177.650		
							1.799.530		
							758.120		
							3.888.000		
							8.832.000		
							21.900.000		
							1.579.000		
							1.579.000		
							117.588.999		

6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						57.034.454	57.034.454		
6702	Phụ cấp công tác phí						38.850.000	38.850.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ						3.404.545	3.404.545		
6704	Khoản công tác phí						18.300.000	18.300.000		
6750	Chi phí thuê mượn						120.000.000	120.000.000		
6751	Thuế phương tiện vận chuyển						120.000.000	120.000.000		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy trì, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên						22.160.454	22.160.454		
6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng						9.833.181	9.833.181		
6906	Điều hòa nhiệt độ						2.410.000	2.410.000		
6912	Thiết bị tin học						4.409.091	4.409.091		
6913	Máy photocopy						1.440.000	1.440.000		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						4.068.182	4.068.182		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						224.861.168	224.861.168		
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành						52.499.454	52.499.454		
7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng						3.808.545	3.808.545		
7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành						146.276.260	146.276.260		
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn						22.276.909	22.276.909		
7750	Chi khác						355.656.318	355.656.318		
7761	Chi tiếp khách						252.777.909	252.777.909		
7799	Chi các khoản khác						102.878.409	102.878.409		

2850	Chi Nộp thuế Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh						566.299.021	566.299.021		
	Thuế Môn bài bạc 3	2864					1.000.000	1.000.000		
1050	Thuế thu nhập doanh nghiệp						565.299.021	565.299.021		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị không hạch toán toàn ngành	1052					565.299.021	565.299.021		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						2.032.437.538	2.032.437.538		
	Chi thu nhập tăng thêm cho CBCC, VC và Người lao động	6404					1.452.322.356	1.452.322.356		
	Chi thu nhập tăng thêm cho CBCC, VC và Người lao động năm 2016 mang sang						580.115.182	580.115.182		
7950	Trích lập các loại quỹ kỳ này						2.261.196.087	2.261.196.087		
	Quỹ bổ sung thu nhập	7951					1.452.322.356	1.452.322.356		
	Quỹ Phúc lợi	7952					240.010.000	240.010.000		
	Quỹ khen thưởng	7953					3.520.000	3.520.000		
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954					565.343.731	565.343.731		
	Cộng					580.115.182	5.015.031.700	5.595.146.882		0

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Hứa Chí Tâm

Mã chương: 419

Đơn vị báo cáo: TT Quy hoạch Kiến trúc tỉnh Hậu Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074017

Mẫu số B03- II

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC

ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	CHIA RA	
				Dịch vụ	Thu khác
A	B	C	I	2	3
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang (*)	01	580.115.182		
2	Thu trong kỳ	02	5.015.031.700	4.900.302.418	114.729.282
	Lũy kế đầu năm	03	5.015.031.700	4.900.302.418	114.729.282
3	Chi trong kỳ	04	2.188.536.592	2.188.536.592	
	Trong đó				
	Giá vốn hàng bán	05			
	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	06	2.188.536.592	2.188.536.592	
	Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	07			
	Lũy kế từ đầu năm	08	2.188.536.592	2.188.536.592	
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (09=01+02-04) (*)	09	3.406.610.290	2.711.765.826	114.729.282
	Lũy kế từ đầu năm	10	3.406.610.290	2.711.765.826	114.729.282
5	Nộp NSNN kỳ này	11	565.299.021	542.353.165	22.945.856
	Lũy kế từ đầu năm	12	565.299.021	542.353.165	22.945.856
6	Chênh lệch thu chi sau thuế	13	2.841.311.269		
	Lũy kế từ đầu năm	14	2.841.311.269		
7	Nộp cấp trên kỳ này	15			
	Lũy kế từ đầu năm	16			
8	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này	17			
	Lũy kế từ đầu năm	18			
9	Trích lập các quỹ kỳ này	19	2.261.196.087		
	Lũy kế từ đầu năm	20	2.262.164.087		
10	Chi thu nhập tăng thêm năm 2016	21	580.115.182		
11	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (22=13-15-17-19-21)	22	0		

(*) Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Hứa Chí Tâm

Mã chương: 419

Đơn vị báo cáo: TT Quy hoạch - Kiến trúc tỉnh Hậu Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074017

Mẫu số B06- H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC

ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG NĂM

1/ Tình hình biên chế, lao động quỹ lương:

Số CNVC có mặt đến ngày 30/12

20 người

Trong đó: Hợp đồng, thử việc:

06 người

Tổng quỹ lương thực hiện trong năm (đồng):

836.237.994

Trong đó: Lương hợp đồng (đồng):

183.955.200

2/ Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

II/ CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
A	B	C	1	2
	I- Tiền	01	4.280.347.704	3.468.118.389
	Tiền mặt tồn quỹ	02	114.490.669	263.153.354
	Tiền gửi ngân hàng	03	4.165.857.035	3.204.965.035
	II- Nợ phải thu	21	421.237.888	969.143.000
	*Ban QLDA ĐTXD huyện Long Mỹ		3.000	3.000
	*Kho bạc nhà nước Hậu Giang		2.125.000	2.125.000
	*Ban QLDA ĐTXD trường học		27.134.000	27.134.000
	*Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT HG		4.000.000	4.000.000
	*Ban QLDA ĐTXD thành phố Vị Thanh		104.211.000	4.345.000
	*Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy		114.482.000	15.318.000
	*Ban QLDA ĐTXD huyện Vị Thủy		0	6.000.000
	*Phòng QLĐT thành phố Vị Thanh		5.027.000	2.001.000
	*Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng CN tỉnh Hậu Giang		1.727.000	0
	*Tổng công ty CPĐT PTXD (Dic corp)		129.431.800	0
	*Ban QLDA ĐTXD Công trình Y tế		7.642.088	7.610.000
	*Ban QLDA ĐTXD Công trình DD và CN tỉnh Hậu Giang		0	194.832.000
	*Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ		0	93.460.000
	*Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang		0	314.116.000
	*Cục thuế tỉnh Hậu Giang		12.709.000	12.709.000
	*Chi Cục thủy lợi tỉnh Hậu Giang		12.746.000	12.746.000
	*Công ty CPĐT và Xây lắp dầu khí Sài Gòn		0	78.031.000
	*Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ		0	58.043.000
	*Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Hậu Giang		0	77.938.000
	*Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hậu Giang		0	54.436.000
	*Trường chính trị Hậu Giang		0	4.296.000
	III- Nợ phải trả	31	16.828.000	70.813.000
	*Ban QLDA Công trình văn hóa		340.000	340.000
	*Trường chính trị Hậu Giang		10.488.000	10.488.000
	*Ban Bồi thường thiệt hại GPMB tỉnh Hậu Giang		6.000.000	6.000.000
	*Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại SQC		0	53.985.000

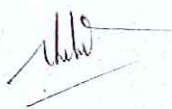
III/ TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM CÁC QUỸ

STT	CHỈ TIÊU	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5
1	Số dư đầu năm	30.000.000	422.000.000	150.000.000	2.135.645.271	2.737.645.271
2	Số tăng trong năm	3.520.000	240.010.000	1.452.322.356	566.311.731	2.262.164.087
3	Số sử dụng trong năm	21.820.000	392.010.000	1.452.322.356	69.590.909	1.935.743.265
4	Số dư cuối năm	11.700.000	270.000.000	150.000.000	2.632.366.093	3.064.066.093

IV- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỢP NGÂN SÁCH VÀ NỢP CẤP TRÊN

STT	CHỈ TIÊU	Số phải nộp năm trước chuyển sang	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
A	B	1	2	3	4
1	Nộp ngân sách	293.068.050	1.145.817.397	1.334.397.445	104.488.002
1	Thuế môn bài	0	1.000.000	1.000.000	0
2	Thuế GTGT	175.384.884	500.594.991	571.719.323	104.260.552
3	Thuế TNDN	104.705.205	565.299.021	676.758.939	(6.754.713)
4	Thuế TNCN	12.977.961	78.923.385	84.919.183	6.982.163

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám Đốc



Hứa Chí Tâm